

Bản án số: 24/2023/HNGĐ-ST  
Ngày 12-01-2023  
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ H**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Nam Ninh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Bùi Đức Khoa

Bà Bùi Thúy Mở

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Đinh Hữu Hào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Đình Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 423/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 295/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện T, thành phố H. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

***- Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967 (tên gọi khác là Nguyễn Văn T1, sinh năm 1966); địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/11/2022 và các lời khai tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn T sinh năm 1967 (trong sổ hộ khẩu) tên gọi khác là Nguyễn Văn T1 sinh năm 1966 (trong giấy khai sinh của 03 con) từ năm 1990 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng bà không nhớ là có đăng ký kết hôn hay không, bà không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi cưới, bà chuyển khẩu về gia đình ông T sinh sống tại thôn M, xã M. Quá trình chung sống đến năm 2012 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm, không còn tin tưởng nhau và đã sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ nên bà đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Nguyễn Văn T (tên gọi khác là Nguyễn Văn T1).

- Về con chung: Bà và ông Nguyễn Văn T (tên gọi khác là Nguyễn Văn T1) có ba con chung tên là Nguyễn Thị T sinh ngày 02/02/1991, Nguyễn Thị V sinh ngày 14/10/1994 và Nguyễn Văn L sinh ngày 02/10/1997. Ba con chung hiện nay đều đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Văn T (tên gọi khác là Nguyễn Văn T1) là bị đơn trong vụ án, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng cho đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai vẫn không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn T (tên gọi khác là Nguyễn Văn T1).

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn T (tên gọi khác là Nguyễn Văn T1) có ba con chung tên là Nguyễn Thị T sinh ngày 02/02/1991, Nguyễn Thị V sinh ngày 14/10/1994 và Nguyễn Văn L sinh ngày 02/10/1997, ba con hiện nay đều đã thành niên nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tài liệu điều tra xác minh thể hiện ông Nguyễn Văn T sinh năm 1967 (trong sổ hộ khẩu và dữ liệu cư trú do Công an xã M quản lý) và ông Nguyễn Văn T1 sinh năm 1966 (trong sổ đăng ký kết hôn quyền năm 1999 - 2000 của Ủy ban nhân dân xã M và trong giấy khai sinh của ba con) cùng là một người. Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai, bị đơn là ông Nguyễn Văn T sinh năm 1967 (tên gọi khác là Nguyễn Văn T1 sinh năm 1966) vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn T sinh năm 1967 (tên gọi khác là Nguyễn Văn T1 sinh năm 1966) đã xác lập là hợp pháp (Giấy chứng nhận kết hôn số 27 đăng ký ngày 25/8/2000 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, thành phố H). Căn cứ vào lời khai của đương sự và tài liệu điều tra xác minh thể hiện quá trình chung sống giữa bà D và ông Nguyễn Văn T sinh năm 1967 (tên gọi khác là Nguyễn Văn T1 sinh năm 1966) có phát sinh mâu thuẫn từ năm 2012 và đã sống ly thân từ đó đến nay không còn quan tâm nhau. Ông Nguyễn Văn T sinh năm 1967 (tên gọi khác là Nguyễn Văn T1 sinh năm 1966) hiện vẫn cư trú tại thôn M, xã M, huyện T, thành phố H. Quá trình giải quyết

vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên tòa hai lần nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, chứng tỏ ông T không tha thiết níu kéo hôn nhân với bà D. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng bà D và ông T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy việc xin ly hôn của bà D với ông T là phù hợp với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, phù hợp với tình trạng thực tế của vợ chồng và phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[3]. Về con chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn T sinh năm 1967 (tên gọi khác là Nguyễn Văn T1 sinh năm 1966) có ba con chung tên là Nguyễn Thị T sinh ngày 02/02/1991, Nguyễn Thị V sinh ngày 14/10/1994 và Nguyễn Văn L sinh ngày 02/10/1997. Ba con chung hiện đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị D không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Nguyễn Văn T sinh năm 1967 (tên gọi khác là Nguyễn Văn T1 sinh năm 1966) không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5]. Về án phí: Bà D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn T sinh năm 1967 (tên gọi khác là Nguyễn Văn T1 sinh năm 1966).

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn T sinh năm 1967 (tên gọi khác là Nguyễn Văn T1 sinh năm 1966) có ba con chung tên là Nguyễn Thị T sinh ngày 02/02/1991, Nguyễn Thị V sinh ngày 14/10/1994 và Nguyễn Văn L sinh ngày 02/10/1997. Ba con chung hiện đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị D không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Nguyễn Văn T sinh năm 1967 (tên gọi khác là Nguyễn Văn T1 sinh năm 1966) không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008343 ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố H. Bà Nguyễn Thị D đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D và bị đơn là ông Nguyễn Văn T sinh năm 1967 (tên gọi khác là Nguyễn Văn T1 sinh năm 1966) vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

**Nơi nhận:**

- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- VKSND huyện T, thành phố H;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã M, huyện T, thành phố H,  
(Giấy CNKH số 27 đk ngày 25/8/2000);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Nam Ninh**